

CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (HNX: NTP)

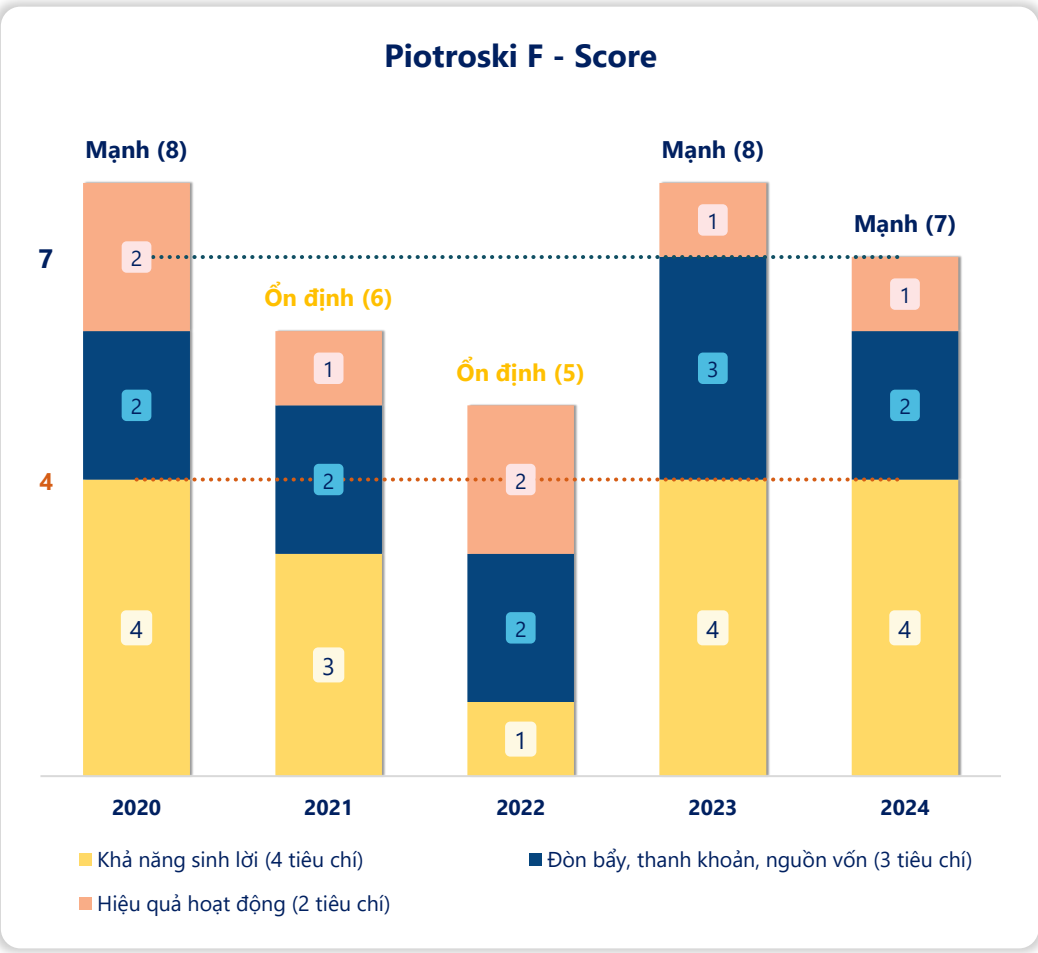
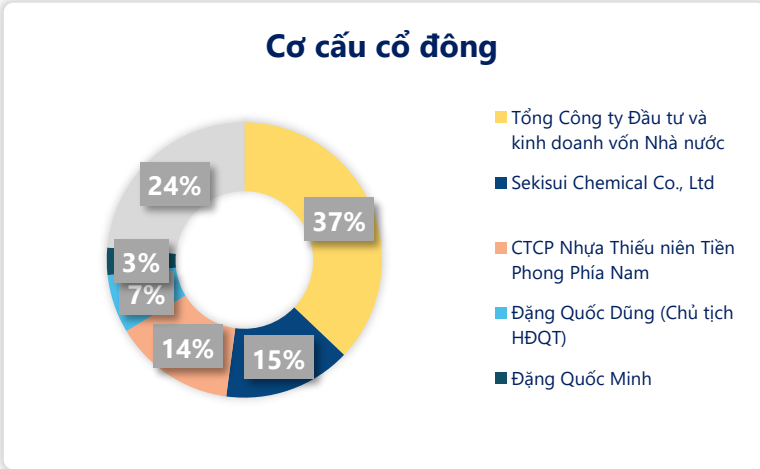
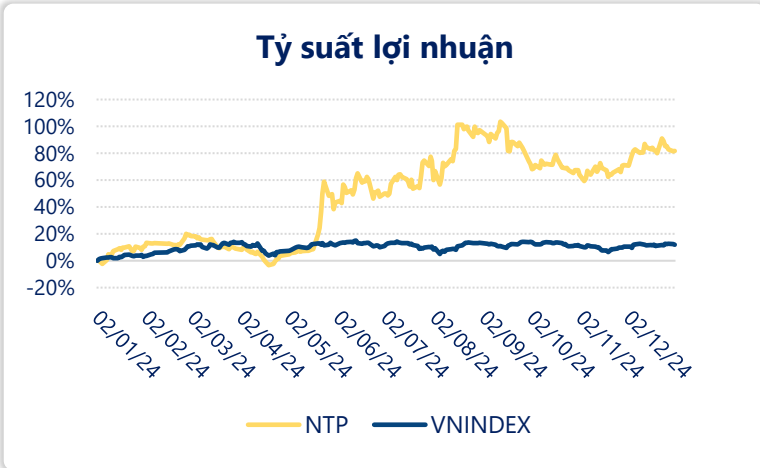
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	64,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	10.1%	14.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
5,657	▲ 481	▲ 9.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
736	▲ 177	▲ 31.5%
tỷ VNĐ		

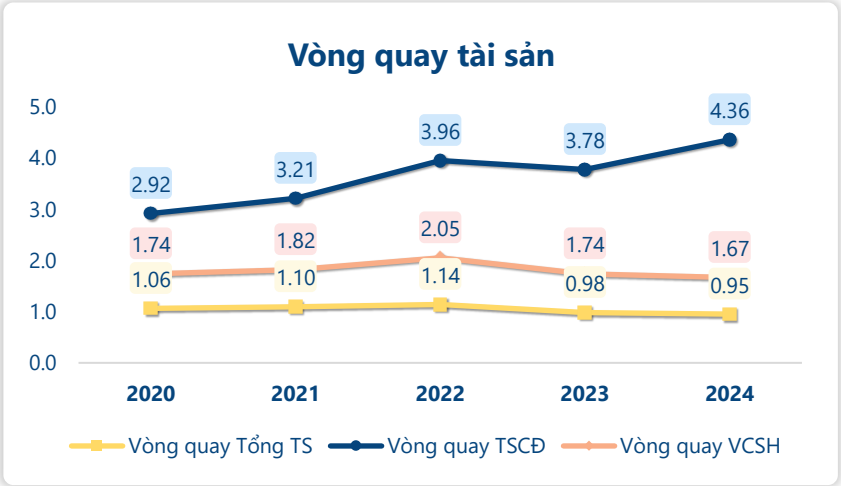
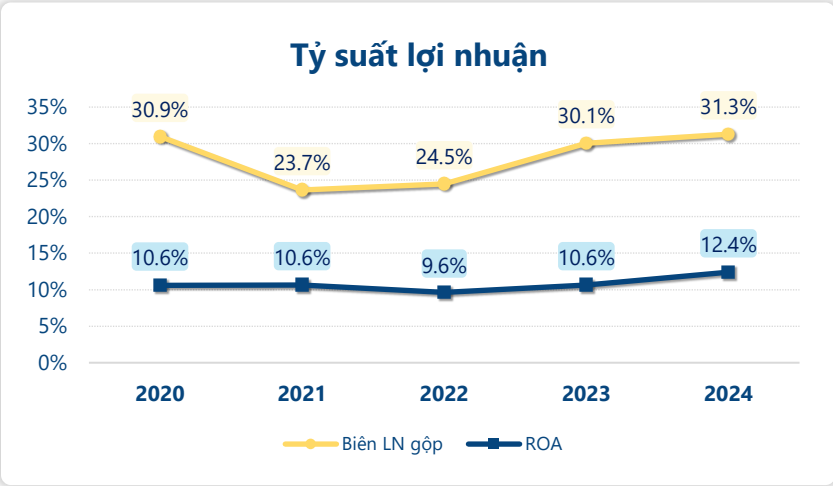
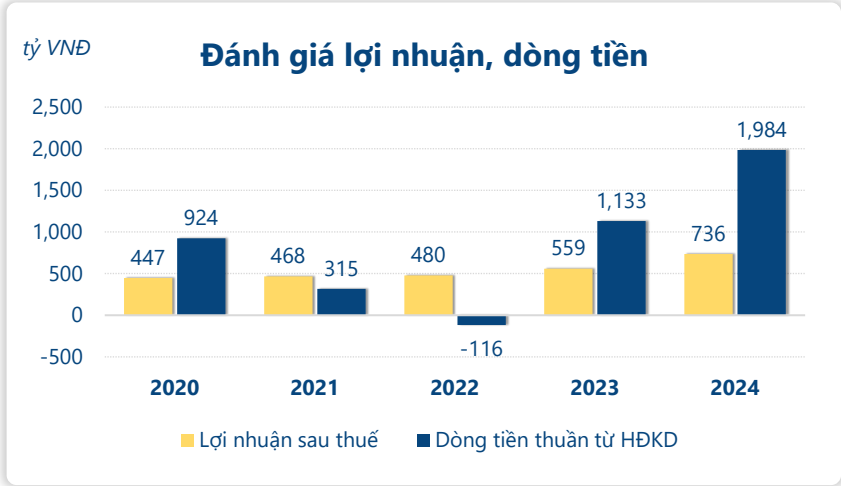


Năm 2024, F-Score của **NTP** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

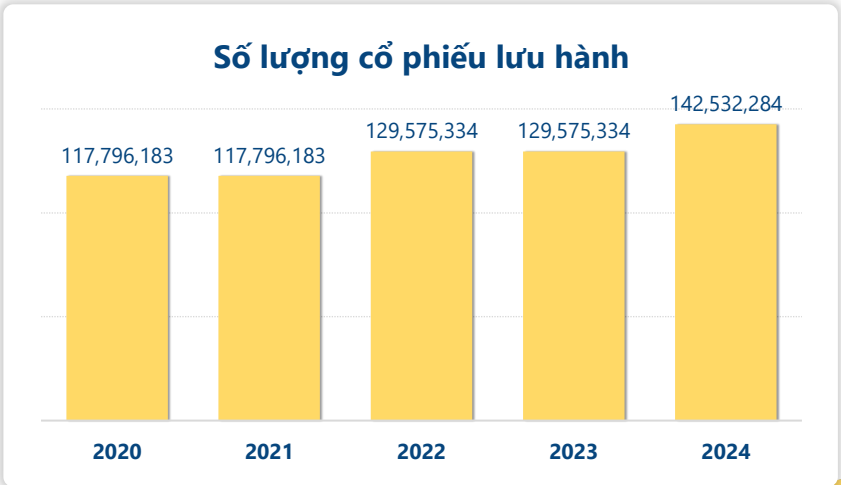
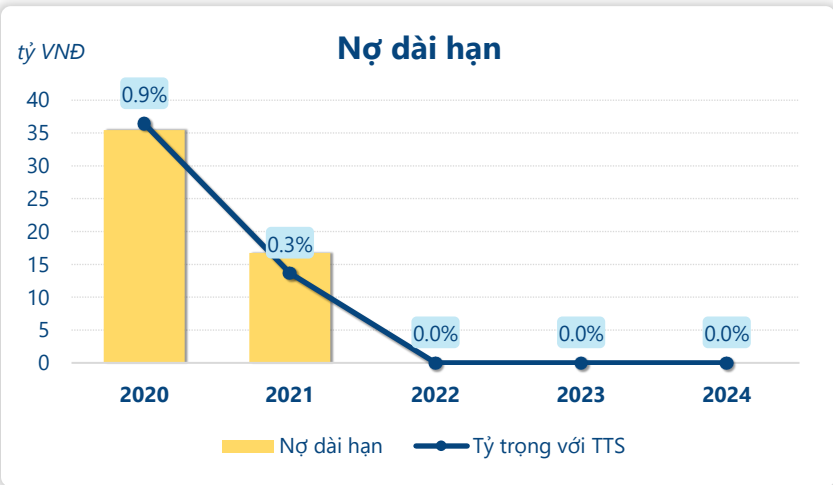
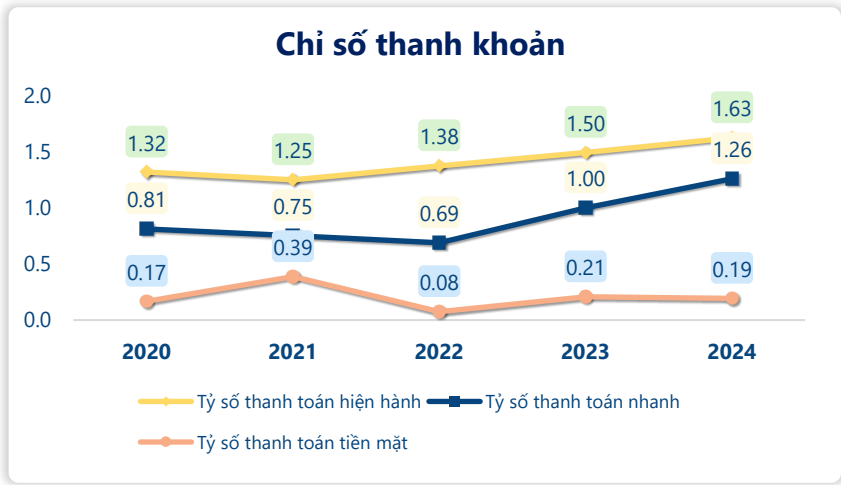
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (HNX: NTP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NTP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,415	5,454	17.6%
Tài sản ngắn hạn	4,473	3,501	27.8%
Tiền và tương đương tiền	533	485	9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,492	950	162%
Phải thu ngắn hạn	428	890	-51.9%
Hàng tồn kho	1,005	1,159	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	17.7	-17.3%
Tài sản dài hạn	1,942	1,953	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,265	1,329	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.1	47.4	-76.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	520	442	17.6%
Tài sản dài hạn khác	145	134	8.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,748	2,338	17.5%
Nợ ngắn hạn	2,748	2,338	17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,482	1,703	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	313	0.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,666	3,115	17.7%
Vốn chủ sở hữu	3,666	3,115	17.7%
Vốn điều lệ	1,425	1,296	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,486	4,824	5,685	5,176	5,657
Giá vốn hàng bán	3,098	3,683	4,295	3,620	3,887
Lợi nhuận gộp	1,388	1,141	1,391	1,556	1,770
Doanh thu HĐTC	21.3	44.8	64.4	65.7	91.6
Chi phí TC	109	75.8	142	159	139
Chi phí lãi vay	66.8	41.4	32.1	90.1	48.9
LN trong công ty LKLD	17.9	22.6	24.4	14.9	22.8
Chi phí bán hàng	582	437	620	632	633
Chi phí QLDN	216	137	154	190	227
LN thuần từ HĐKD	521	558	563	655	885
Lợi nhuận khác	2.49	-6.84	1.81	4.11	3.39
LN trước thuế	523	551	564	659	888
Lợi nhuận sau thuế	447	468	480	559	736
LNST của CĐ cty mẹ	447	468	480	559	736

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	924	315	-116	1,133	1,984
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.2	-755	370	-557	-1,586
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-921	370	-229	-258	-351
Tiền đầu kỳ	297	212	143	168	485
Lưu chuyển tiền thuần	-85.0	-69.6	25.5	317	47.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0.00	-0.13	-0.04	0.03
Tiền cuối kỳ	212	143	168	485	533